CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư phát triển ST8

Ngày 15/01/2024	21,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.9%	**23.7%**	**-**

DT thuần
Q4/23
10.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.6| 3665%
YoY: ▼31.5| -74.2%

LN thuần
Q4/23
1.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.74| 120%
YoY: ▼2.83| -67.4%

LN sau thuế
Q4/23
1.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.59| 121%
YoY: ▼2.24| -67.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
39.4%
YoY: +/-▼ 35.6%

ROE
2023
1.4%
YoY: +/-▼ 68.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,930 - 29,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	550
Số lượng CPLH (CP)	25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,478,830
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.69
EPS	144
P/E	126.8

DT thuần
2023
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼327| -96.1%

LN thuần
2023
6.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼248| -97.4%

LN sau thuế
2023
3.87
tỷ VNĐ
YoY: ▼200| -98.1%

Cơ cấu sở hữu

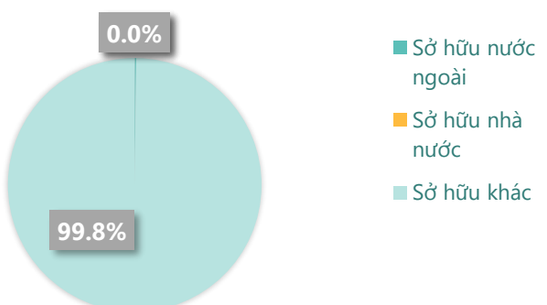

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

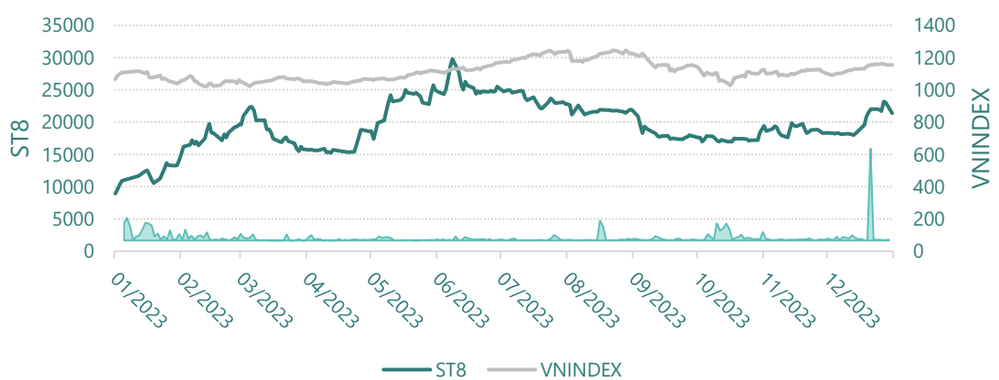

Cơ cấu cổ đông

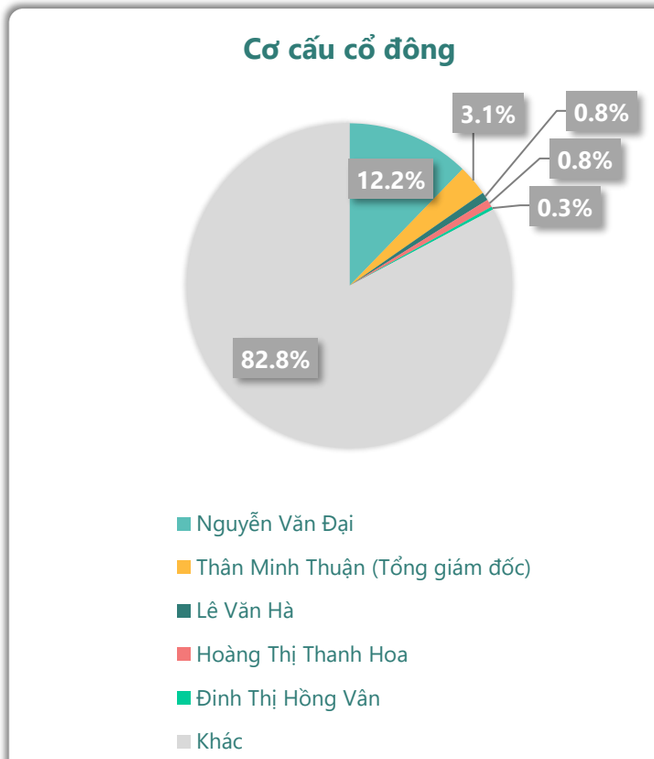

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

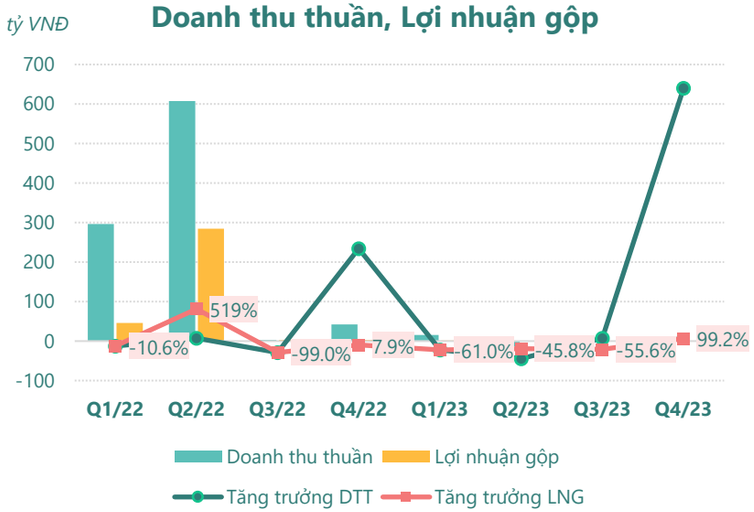

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

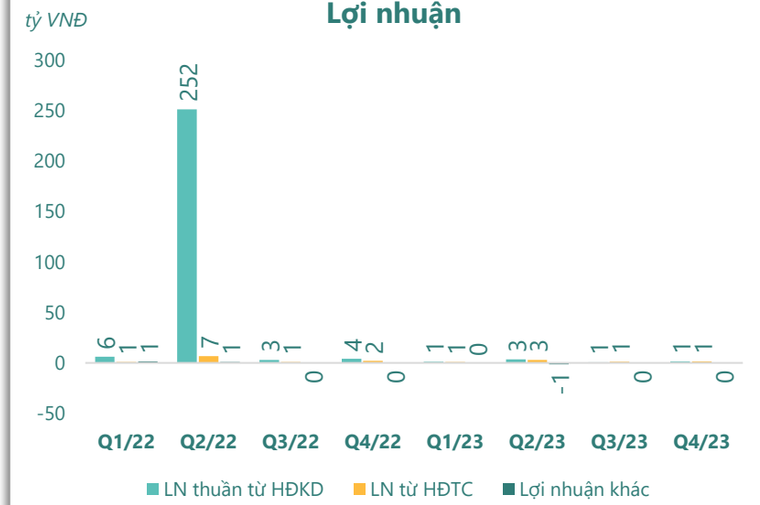

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

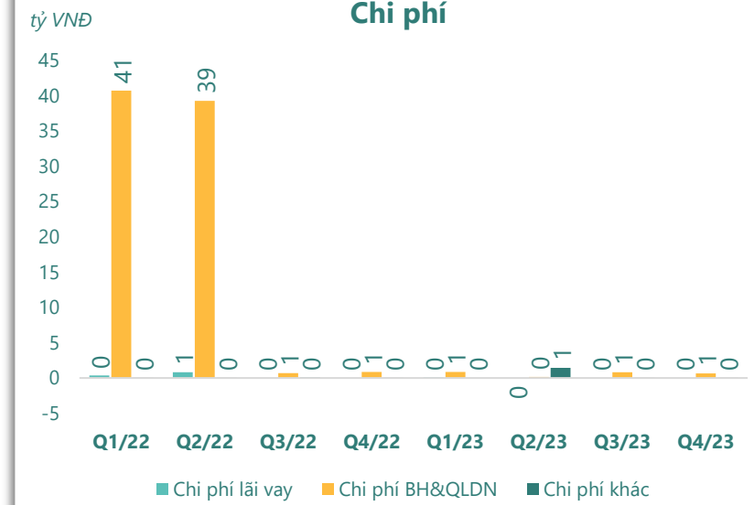

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

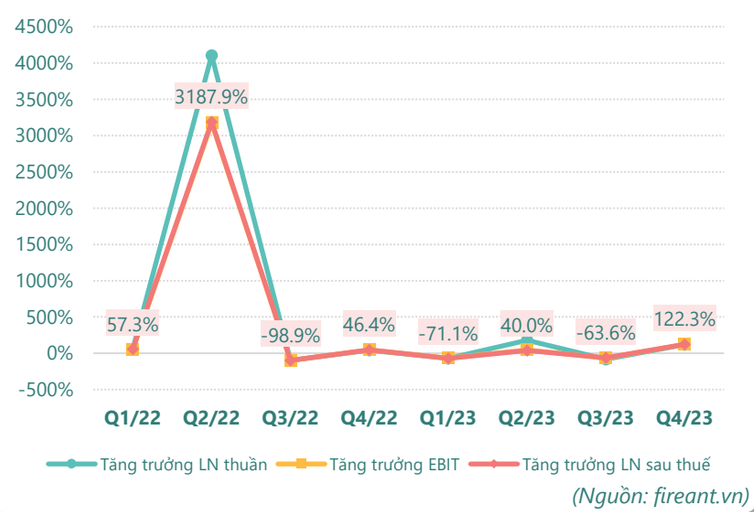

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

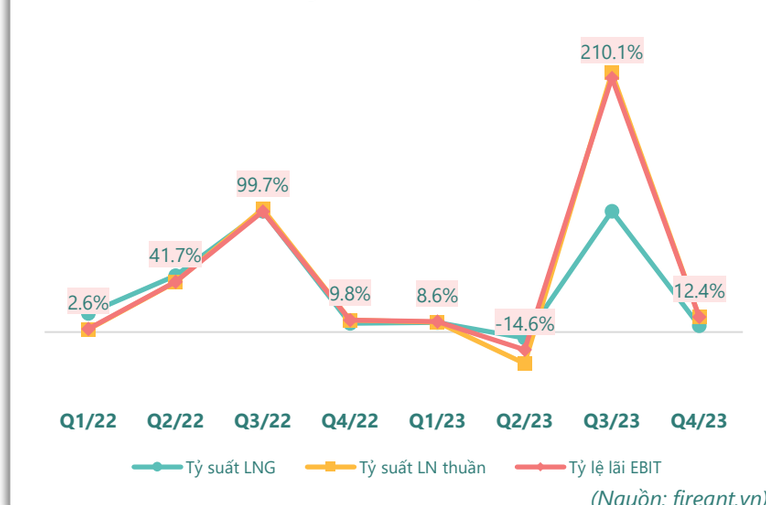

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

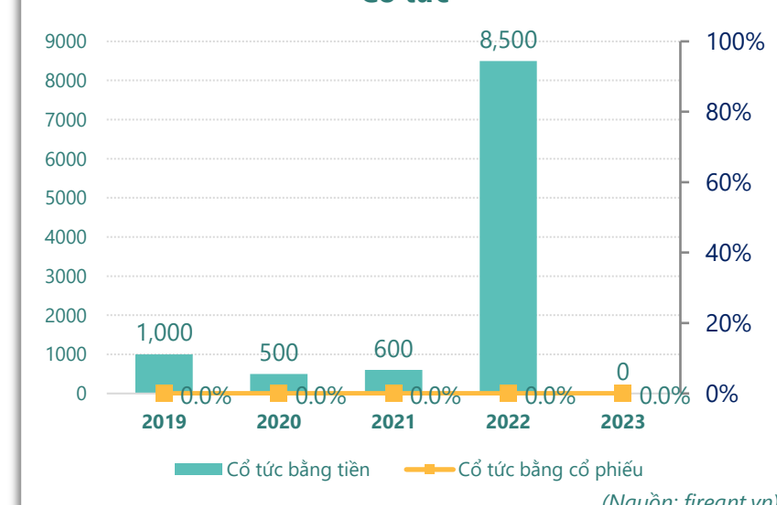

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

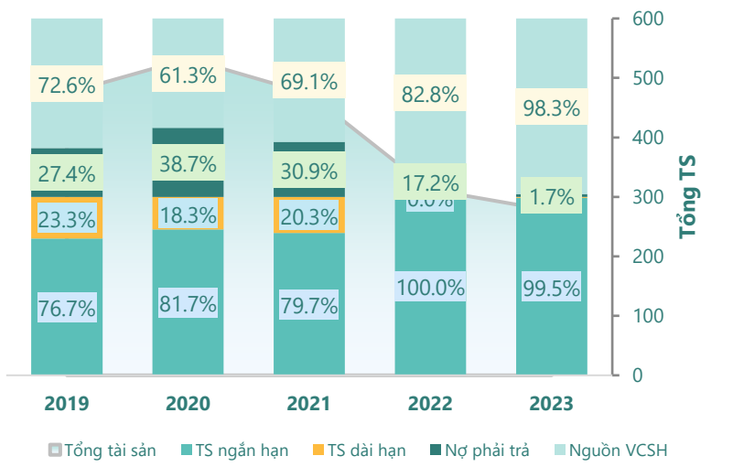

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

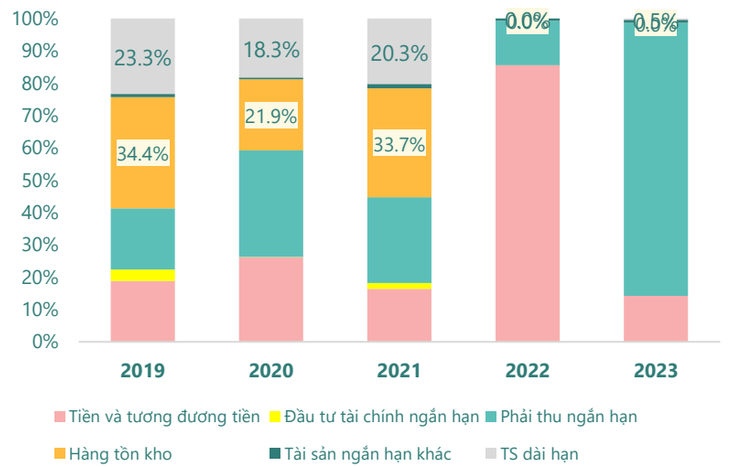

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

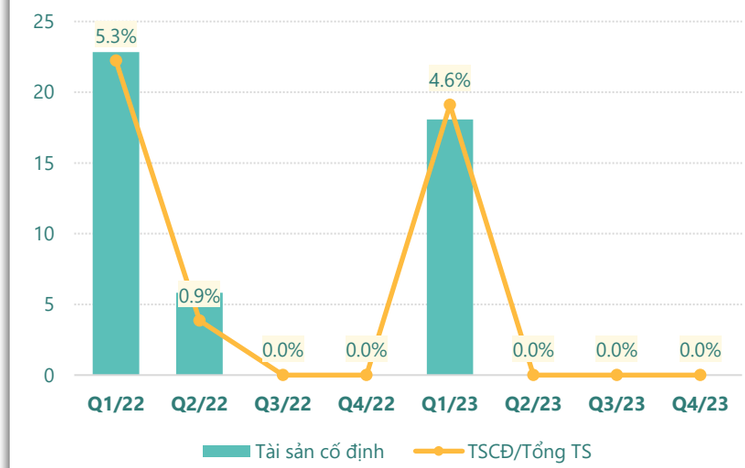

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

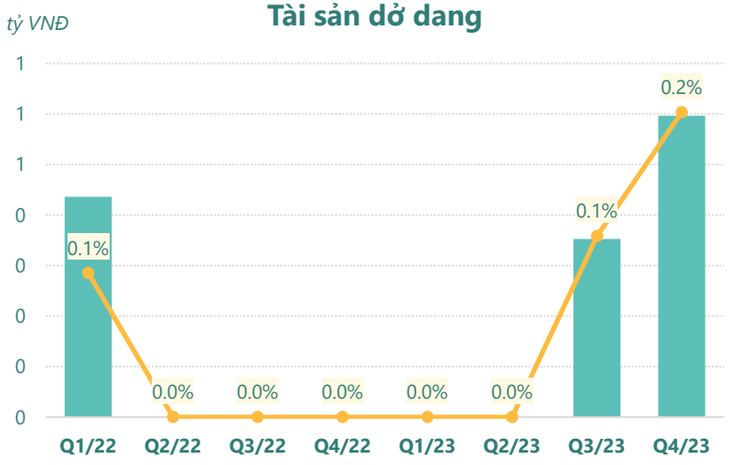

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

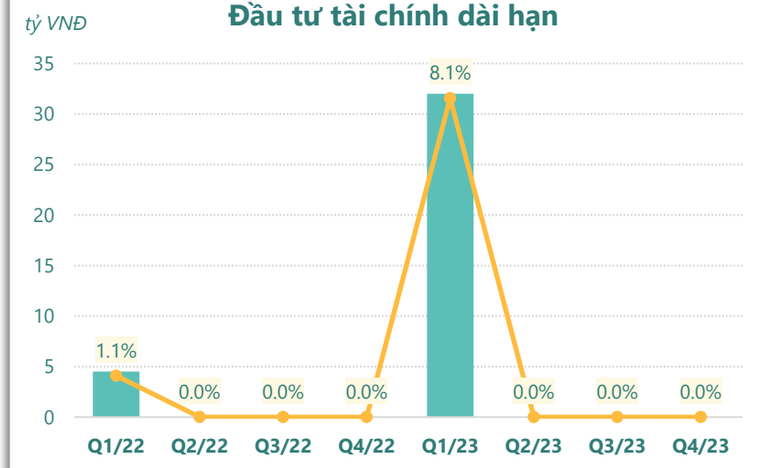

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

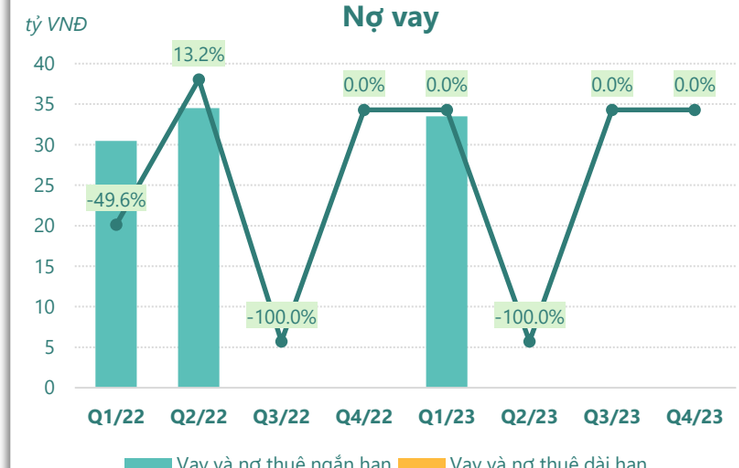

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

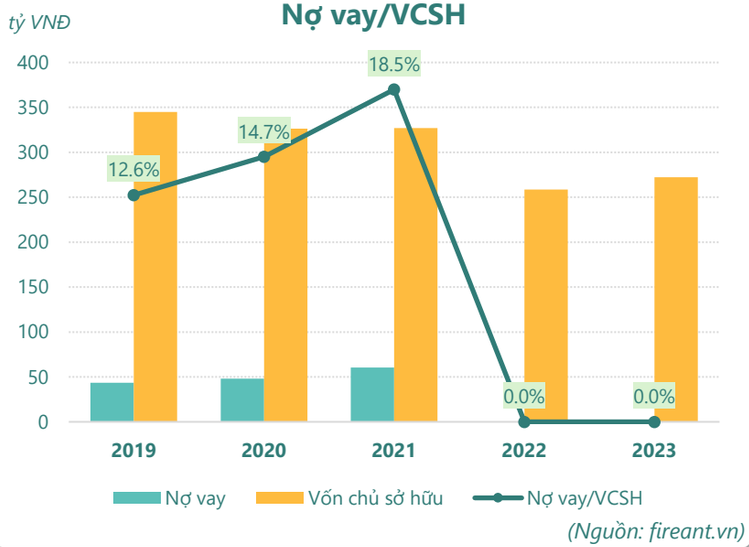

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

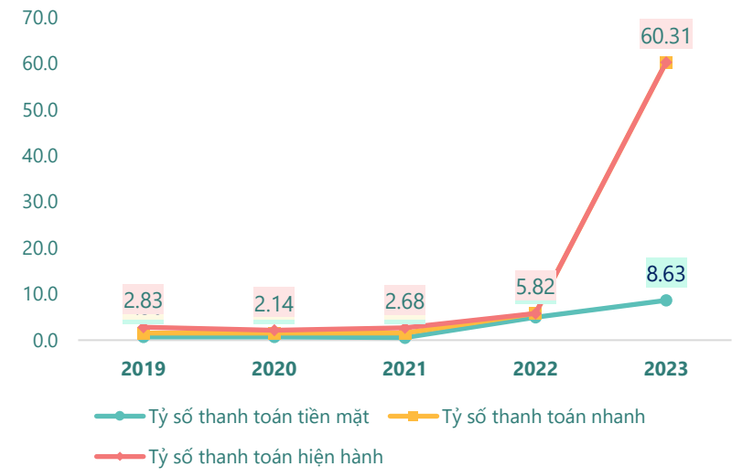

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

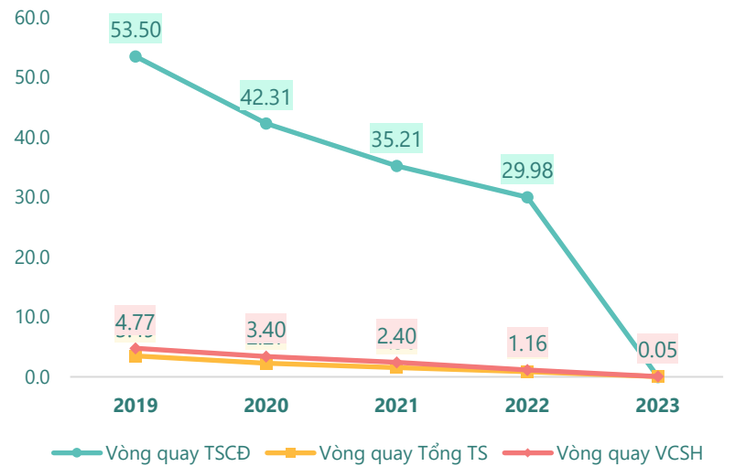

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

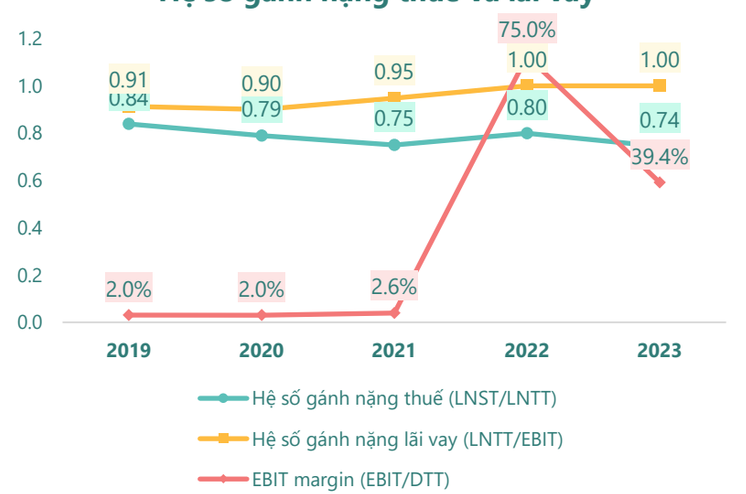

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

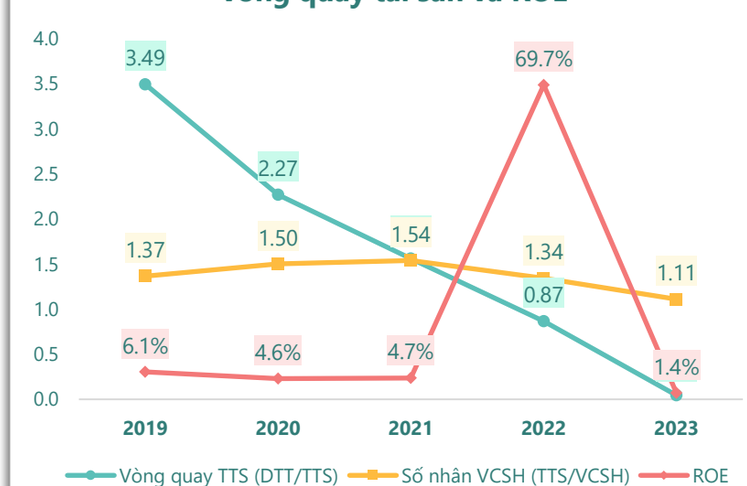

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

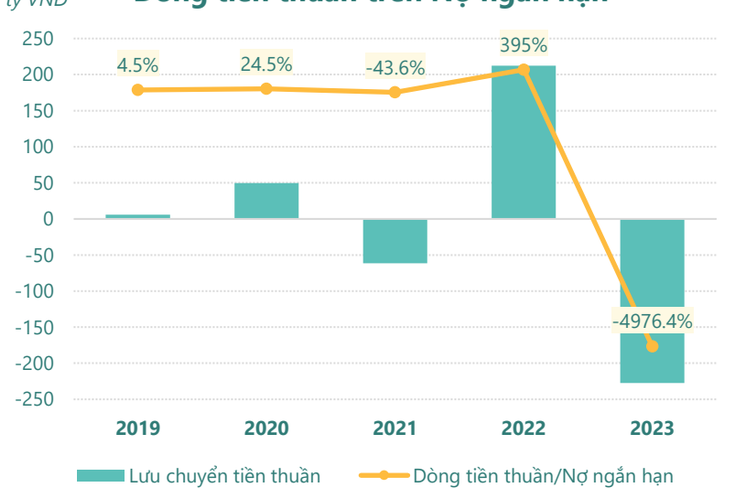

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.9**	**42.4**	**-74.2%**	**13.2**	**340**	**-96.1%**
Giá vốn hàng bán	10.3	39.3	-73.7%	10.5	92.5	-88.7%
Lợi nhuận gộp	0.58	3.09	-81.3%	2.73	248	-98.9%
Doanh thu HĐTC	1.43	1.95	-26.6%	6.39	11.2	-43.1%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.17	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.02	0.00		0.02	0	
Chi phí QLDN	**0.63**	**0.86**	**-27.2%**	**2.46**	**3.40**	**-27.9%**
LN thuần từ HĐKD	1.36	4.19	-67.4%	6.64	255	-97.4%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-0.02**	**72.4%**	**-1.44**	**-0.08**	**-1765%**
LN trước thuế	1.36	4.17	-67.4%	5.20	255	-98.0%
Lợi nhuận sau thuế	**1.08**	**3.32**	**-67.3%**	**3.87**	**204**	**-98.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.06**	**3.32**	**-68.2%**	**3.71**	**204**	**-98.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.02	124	-259	57.1	-0.89	16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	71.0	1.52	-25.1	-33.4	5.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-192	-0.02	0	10.0	0	0
Tiền đầu kỳ	244	71.4	267	9.46	51.5	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-149**	**195**	**-257**	**42.0**	**-34.2**	**22.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	71.4	267	9.46	51.5	17.3	39.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**277**	**312**	**-11.3%**
Tài sản ngắn hạn	276	312	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	39.5	267	-85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	234	43.0	443%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	2.17	15.9%
Tài sản dài hạn	**1.28**	**0**	
Phải thu dài hạn	0.15	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.60	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.54**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.57	53.7	-91.5%
Nợ ngắn hạn	**4.57**	**53.7**	**-91.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	34.6	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**272**	**258**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**272**	**258**	**5.4%**
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)